CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	26,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.7%	**6.2%**	**-7.1%**

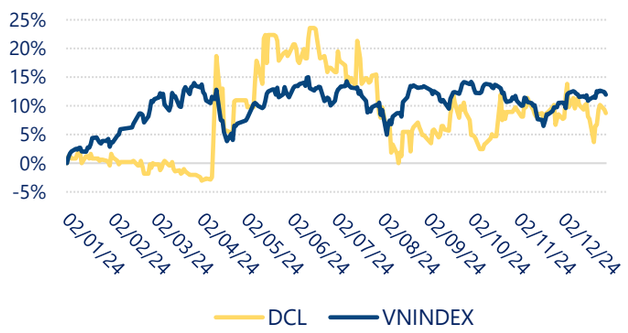
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

5/9
(Ổn định)

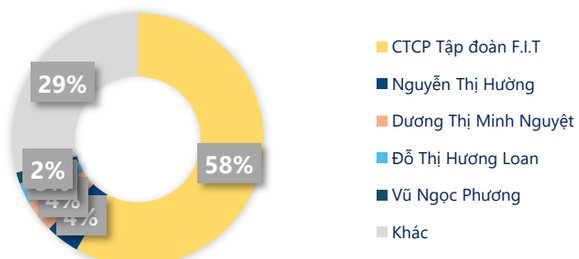
DT thuần — *2024*: **1,307** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 163 ▲ 14.2%

LN sau thuế — *2024*: **54.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 8.00 ▼ 12.9%

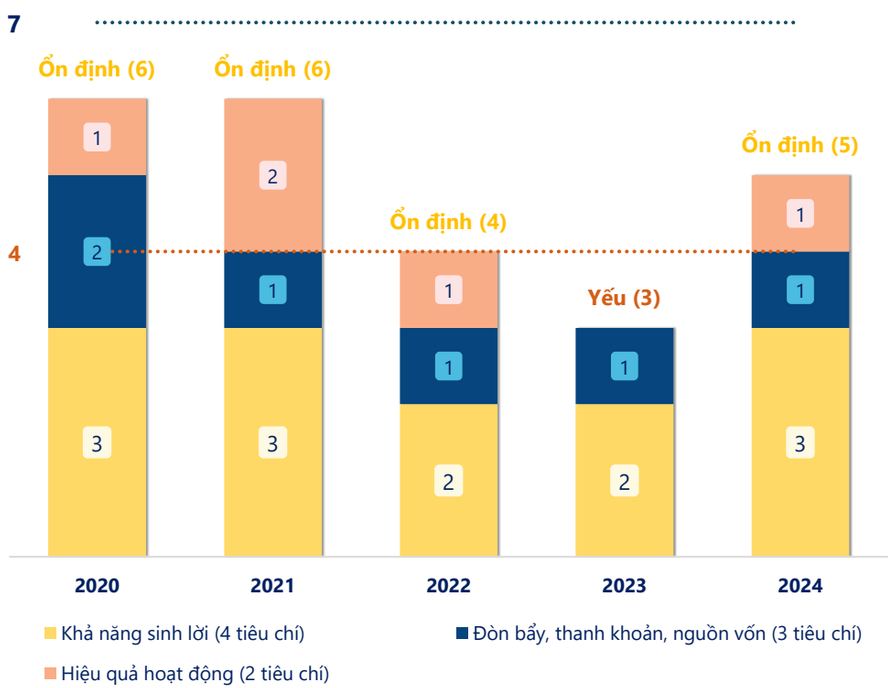
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



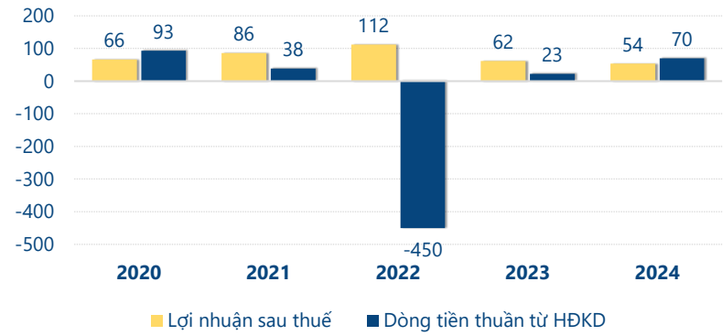
Năm **2024**, F-Score của **DCL** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

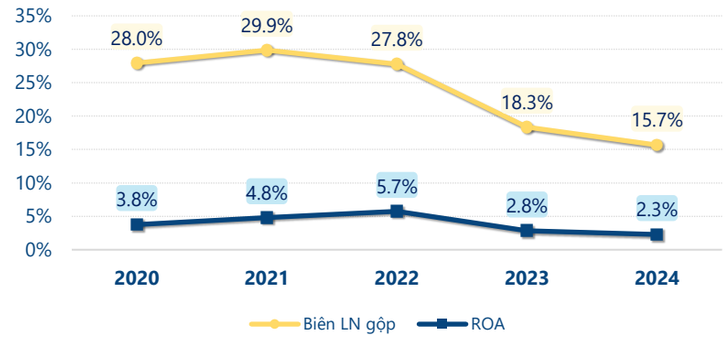
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)

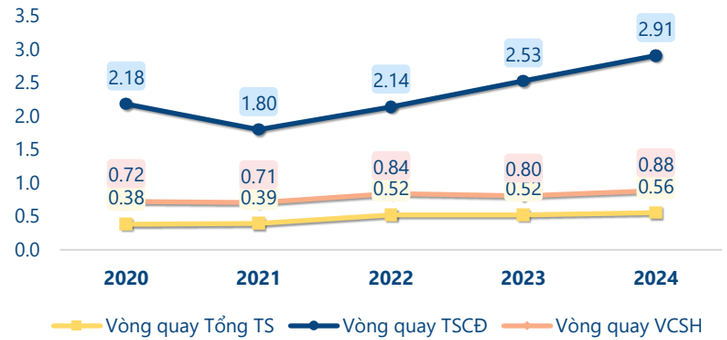
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

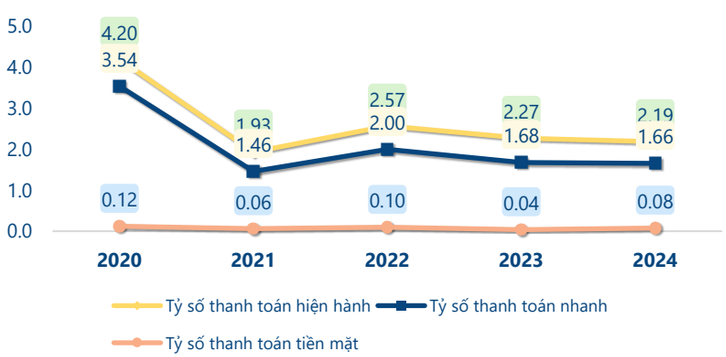


Vòng quay tài sản

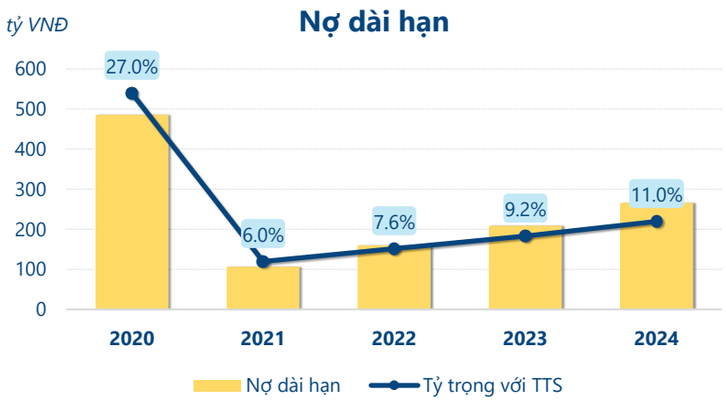


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DCL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

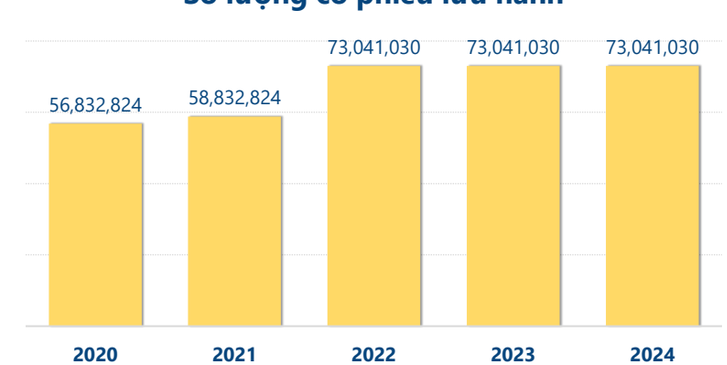
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,424**	**2,277**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,432	1,403	2.1%
Tiền và tương đương tiền	51.1	23.5	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	215	204	5.2%
Phải thu ngắn hạn	774	773	0.0%
Hàng tồn kho	346	365	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.8	37.0	26.7%
Tài sản dài hạn	**992**	**874**	**13.5%**
Phải thu dài hạn	3.79	3.50	8.2%
Tài sản cố định	458	441	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	514	417	23.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.7**	**13.2**	**19.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	921	827	11.4%
Nợ ngắn hạn	**655**	**618**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	422	15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	66.1	59.2%
Nợ dài hạn	266	209	27.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	266	209	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,503**	**1,451**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,503**	**1,451**	**3.6%**
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**671**	**704**	**1,016**	**1,144**	**1,307**
Giá vốn hàng bán	484	493	734	934	1,102
Lợi nhuận gộp	**188**	**210**	**282**	**210**	**205**
Doanh thu HĐTC	72.0	59.7	53.0	40.0	34.6
Chi phí TC	34.6	36.6	39.8	33.6	25.6
Chi phí lãi vay	**33.3**	**31.5**	**36.3**	**29.2**	**25.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	74.5	104	87.9	90.9
Chi phí QLDN	41.7	48.9	49.8	51.3	53.9
LN thuần từ HĐKD	**85.3**	**110**	**141**	**77.2**	**68.8**
Lợi nhuận khác	0.64	0.40	0.09	0.95	0.01
LN trước thuế	**85.9**	**110**	**142**	**78.1**	**68.8**
Lợi nhuận sau thuế	**68.9**	**87.8**	**113**	**62.1**	**54.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**66.4**	**86.0**	**112**	**61.7**	**53.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	38.1	-450	22.5	69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.5	216	93.2	-169	-166
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.55	-254	368	117	124
Tiền đầu kỳ	14.5	41.9	41.3	52.9	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	**27.4**	**-0.62**	**11.6**	**-29.3**	**27.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	41.9	41.3	52.9	23.5	51.1